



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa -  
Trụ sở chính Đồng Nai**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký kinh doanh số** 3600261626 ngày 22 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 5 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Trương Công Thắng	Phó Chủ tịch	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Phạm Đình Toại	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Phạm Hồng Sơn	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Lê Quang Chính	Thành viên	
Tô Hải	Thành viên	
Lê Hùng Dũng	Thành viên	
Nguyễn Công Trung	Thành viên	
Đình Quang Hoàn	Thành viên	

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc	(từ ngày 13 tháng 5 năm 2013)
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng	(từ ngày 1 tháng 6 năm 2013)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Đồng Nai ("Trụ sở chính") của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2014



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Ban Giám đốc**

### **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”) của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán: 13-01-285



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2014

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.001.228.885.329</b>	<b>606.591.514.523</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>751.024.359.956</b>	<b>275.247.810.871</b>
Tiền	111		18.024.359.956	36.247.810.871
Các khoản tương đương tiền	112		733.000.000.000	239.000.000.000
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>84.042.274.472</b>	<b>93.356.340.665</b>
Phải thu khách hàng	131		41.003.914.375	45.473.617.260
Trả trước cho người bán	132		41.921.628.035	46.233.637.411
Phải thu nội bộ	133		209.213.207	-
Phải thu khác	135		2.086.777.601	1.705.716.110
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.179.258.746)	(56.630.116)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>165.403.747.776</b>	<b>235.125.058.511</b>
Hàng tồn kho	141		175.152.000.778	237.524.985.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.748.253.002)	(2.399.926.611)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>758.503.125</b>	<b>2.862.304.476</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526.526.501	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.054.465.851
Tài sản ngắn hạn khác	158		231.976.624	807.838.625

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>612.306.253.022</b>	<b>526.596.112.341</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.200.516.212</b>	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		2.200.516.212	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>600.129.935.161</b>	<b>521.226.687.073</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	131.806.971.812	145.292.224.060
<i>Nguyên giá</i>	222		303.099.603.731	294.992.911.341
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(171.292.631.919)	(149.700.687.281)
Tài sản cố định vô hình	227	8	17.267.364.899	16.917.097.709
<i>Nguyên giá</i>	228		18.323.959.390	17.319.885.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.056.594.491)	(402.788.041)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	451.055.598.450	359.017.365.304
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.975.801.649</b>	<b>5.369.425.268</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.979.643.797	5.369.425.268
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	4.762.157.852	-
Tài sản dài hạn khác	268		234.000.000	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.613.535.138.351</b>	<b>1.133.187.626.864</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>479.807.477.022</b>	<b>181.732.436.025</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>479.378.967.872</b>	<b>181.732.436.025</b>
Vay ngắn hạn	311	12	231.380.072.002	-
Phải trả người bán	312	13	96.981.542.350	85.067.348.919
Người mua trả tiền trước	313		4.026.255.204	4.666.340.859
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	44.650.393.961	22.815.785.614
Phải trả người lao động	315		16.817.248.508	11.664.445.994
Chi phí phải trả	316	15	66.911.272.529	44.589.151.600
Phải trả nội bộ	317		189.839.950	-
Phải trả khác	319		2.678.015.941	2.160.525.595
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	15.744.327.427	10.768.837.444
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>428.509.150</b>	-
Phải trả dài hạn khác	333		428.509.150	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.133.727.661.329</b>	<b>951.455.190.839</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.133.727.661.329</b>	<b>951.455.190.839</b>
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	173.925.282.879	173.925.282.879
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	39.585.566.068	39.585.566.068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		624.451.220.414	442.178.749.924
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.613.535.138.351</b>	<b>1.133.187.626.864</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
- USD	395.982	108.617
- EUR	3.117	4.947

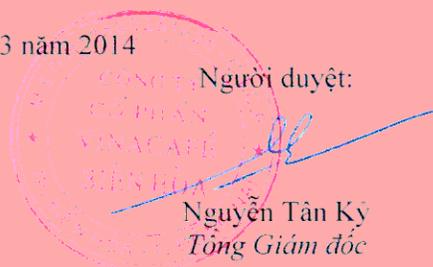
Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Trương Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

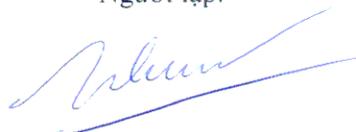
**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	01	20	2.341.031.594.398	2.141.776.188.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	42.708.554.256	27.117.318.962
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>2.298.323.040.142</b>	<b>2.114.658.869.729</b>
Giá vốn hàng bán	11		1.613.600.747.713	1.530.525.587.622
<b>Giá vốn hàng bán (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>684.722.292.429</b>	<b>584.133.282.107</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.994.408.484	17.377.974.589
Chi phí tài chính	22	22	5.393.790.048	2.402.076.249
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.210.620.308	508.800.000
Chi phí bán hàng	24		389.978.943.140	254.799.624.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.186.626.908	41.611.558.271
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>270.157.340.817</b>	<b>302.697.997.392</b>
Thu nhập khác	31	23	21.658.402.444	23.789.399.663
Chi phí khác	32		4.483.726.523	318.128.588
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>17.174.675.921</b>	<b>23.471.271.075</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>287.332.016.738</b>	<b>326.169.268.467</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	31.688.078.755	27.927.220.906
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	24	(4.762.157.852)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>260.406.095.835</b>	<b>298.242.047.561</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	9.797	11.221

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Trương Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>287.332.016.738</b>	<b>326.169.268.467</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		27.302.730.041	11.867.826.836
Các khoản dự phòng	03		18.584.678.552	(2.962.430.984)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		429.264.212	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.510.694.892)	(16.936.941.307)
Chi phí lãi vay	06		3.210.620.308	508.800.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>321.348.614.959</b>	<b>318.646.523.012</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		12.633.828.691	110.973.609.915
Biến động hàng tồn kho	10		52.259.260.813	17.203.475.861
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		50.296.987.457	82.405.882.078
Biến động chi phí trả trước	12		2.849.723.024	4.720.185.183
			<b>439.388.414.944</b>	<b>533.949.676.049</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.940.676.890)	(508.800.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20.514.577.651)	(25.250.558.702)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19.999.865.362)	(12.024.337.395)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>395.933.295.041</b>	<b>496.165.979.952</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

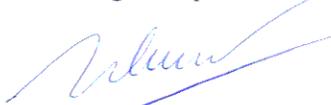
	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(111.518.914.776)	(483.566.028.626)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		38.589.906	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24		(1.391.900.000.000)	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		1.391.900.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		13.598.599.033	17.584.486.097
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(97.881.725.837)</b>	<b>(465.981.542.529)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		279.829.609.779	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.449.537.777)	-
Tiền trả cổ tức	36	26	(53.158.270.000)	(53.158.270.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>178.221.802.002</b>	<b>(53.158.270.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>476.273.371.206</b>	<b>(22.973.832.577)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>275.247.810.871</b>	<b>298.221.643.448</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(496.822.121)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>751.024.359.956</b>	<b>275.247.810.871</b>

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Trương Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có một Trụ sở chính tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (“Trụ sở chính”) và một Chi nhánh trực thuộc tại quận Ba Đình, Hà Nội (“Chi nhánh”). Các hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 746 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 716 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính không bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Chi nhánh của Công ty ở Hà Nội. Công ty cũng lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội và phát hành báo cáo tài chính tổng hợp cùng báo cáo tài chính này.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giấy phép đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Quán cà phê**

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

**(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển**

Thiết bị và phương tiện di chuyển bao gồm các tài sản Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trụ sở chính không có bất kì khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại thời điểm cuối năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Trụ sở chính chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trụ sở chính không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Trụ sở chính tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Trụ sở chính là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ của Công ty, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San, công ty mẹ trên cùng, cùng các công ty con và công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09- DN

**4. Báo cáo bộ phận**

Trụ sở chính hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Khác

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng cộng	
	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND
Doanh thu trong nước	1.671.188.066.814	1.480.826.756.326	326.159.534.814	470.073.983.208	125.359.788.174	5.793.449.567	2.122.707.389.802	1.956.694.189.101
Doanh thu xuất khẩu	171.296.239.612	153.650.959.682	2.964.865.375	3.760.807.478	1.354.545.353	552.913.468	175.615.650.340	1.57.964.680.628
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.842.484.306.426</b>	<b>1.634.477.716.008</b>	<b>329.124.400.189</b>	<b>473.834.790.686</b>	<b>126.714.333.527</b>	<b>6.346.363.035</b>	<b>2.298.323.040.142</b>	<b>2.114.658.869.729</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>(1.403.616.540.545)</b>	<b>(1.223.680.863.445)</b>	<b>(202.100.037.171)</b>	<b>(302.240.924.406)</b>	<b>(7.884.169.997)</b>	<b>(4.603.799.771)</b>	<b>(1.613.600.747.713)</b>	<b>(1.530.525.587.622)</b>
<b>Lợi nhuận góp của bộ phận</b>	<b>438.867.765.881</b>	<b>410.796.852.563</b>	<b>127.024.363.018</b>	<b>171.593.866.280</b>	<b>118.830.163.530</b>	<b>1.742.563.264</b>	<b>684.722.292.429</b>	<b>584.133.282.107</b>
<b>Chi phí không phân bổ (thuần)</b>							<b>(414.564.951.612)</b>	<b>(281.435.284.715)</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>							<b>270.157.340.817</b>	<b>302.697.997.392</b>
<b>Thu nhập khác</b>							<b>21.658.402.444</b>	<b>23.789.399.663</b>
<b>Chi phí khác</b>							<b>(4.483.726.523)</b>	<b>(318.128.588)</b>
<b>Thuế thu nhập</b>							<b>(26.925.920.903)</b>	<b>(27.927.220.906)</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>							<b>260.406.095.835</b>	<b>298.242.047.561</b>

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.208.267	431.408.199
Tiền gửi ngân hàng	18.022.151.689	35.816.402.672
Các khoản tương đương tiền	733.000.000.000	239.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	751.024.359.956	275.247.810.871
	<hr/>	<hr/>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	143.380.342.897	175.638.787.174
Công cụ và dụng cụ	169.454.346	263.148.362
Sản phẩm dở dang	26.259.695.287	37.625.544.422
Thành phẩm	4.521.972.752	23.975.474.913
Hàng hóa tồn kho	820.535.496	22.030.251
	<hr/>	<hr/>
	175.152.000.778	237.524.985.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.748.253.002)	(2.399.926.611)
	<hr/>	<hr/>
	165.403.747.776	235.125.058.511
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.399.926.611	-
Tăng dự phòng trong năm	17.462.049.922	2.399.926.611
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.113.723.531)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.748.253.002	2.399.926.611
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 165,5 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Trụ sở chính.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	40.911.058.429	241.766.361.844	5.014.763.249	7.300.727.819	294.992.911.341
Tăng trong năm	1.576.066.719	11.036.102.682	180.200.000	575.000.000	13.367.369.401
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.358.310.799	243.013.404	-	2.601.324.203
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(149.047.568)	(1.634.169.627)	(4.186.978.284)	(341.167.455)	(6.311.362.934)
Thanh lý	-	(1.113.259.380)	-	-	(1.113.259.380)
Chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	(100.320.000)	-	(337.058.900)	-	(437.378.900)
Số dư cuối năm	42.237.757.580	252.413.346.318	913.939.469	7.534.560.364	303.099.603.731
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.143.405.364	128.868.409.436	2.531.785.496	4.157.086.985	149.700.687.281
Khấu hao trong năm	3.506.477.072	22.069.849.389	390.842.839	681.754.291	26.648.923.591
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(149.047.568)	(1.209.177.287)	(2.291.427.042)	(121.189.398)	(3.770.841.295)
Thanh lý	-	(987.306.999)	-	-	(987.306.999)
Chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	(48.488.000)	-	(250.342.659)	-	(298.830.659)
Số dư cuối năm	17.452.346.868	148.741.774.539	380.858.634	4.717.651.878	171.292.631.919
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	26.767.653.065	112.897.952.408	2.482.977.753	3.143.640.834	145.292.224.060
Số dư cuối năm	24.785.410.712	103.671.571.779	533.080.835	2.816.908.486	131.806.971.812

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 120.089 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 120.544 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45/2013/TT-BTC, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 10).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.319.885.750	-	17.319.885.750
Tăng trong năm	-	1.004.073.640	1.004.073.640
Số dư cuối năm	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	402.788.041	-	402.788.041
Khấu hao trong năm	402.788.040	251.018.410	653.806.450
Số dư cuối năm	805.576.081	251.018.410	1.056.594.491
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	16,917,097,709	-	16,917,097,709
Số dư cuối năm	16,514,309,669	753,055,230	17,267,364,899

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	359.017.365.304	4.752.070.645
Tăng trong năm	97.147.471.735	413.943.061.815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.601.324.203)	(59.677.767.156)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.507.914.386)	-
Số dư cuối năm	451.055.598.450	359.017.365.304

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Quán cà phê VND	Thiết bị và phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.369.425.268	-	5.369.425.268
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	2.540.521.639	2.540.521.639
Tăng trong năm	1.281.362.453	-	1.281.362.453
Phân bổ trong năm	(1.348.297.889)	(925.399.703)	(2.273.697.592)
Chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	(1.800.402.612)	(137.565.359)	(1.937.967.971)
Số dư cuối năm	3.502.087.220	1.477.556.577	4.979.643.797

(\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45/2013/TT-BTC, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Những tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh số 7). Giá trị còn lại của những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu VND sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả	4.762.157.852	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**  
**Mẫu B 09 – DN**

**12. Vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6%	99.998.230.937	-
Khoản vay ngân hàng 2	VND	6%	131.381.841.065	-
			231.380.072.002	-

Khoản vay ngân hàng 1 không được đảm bảo và khoản vay ngân hàng 2 được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 165,5 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: Không).

**13. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có khoản phải trả công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Phải trả Ma San Consumer Corporation	-	234.039.035

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	19.931.861.814	2.031.221.607
Thuế nhập khẩu	3.331.819.473	10.761.761.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.196.303.901	10.022.802.797
Thuế thu nhập cá nhân	190.408.773	-
	44.650.393.961	22.815.785.614

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Phí quảng cáo	31.300.138.224	29.120.808.726
Giảm giá hàng bán	14.017.037.720	2.201.727.277
Chi phí nghiên cứu thị trường	5.120.446.588	218.408.000
Chi phí bán hàng cho một công ty liên quan	8.855.719.783	8.363.951.000
Chi phí giao nhận	4.457.670.397	3.906.797.610
Chi phí lãi vay	269.943.418	-
Chi phí khác	2.890.316.399	777.458.987
	66.911.272.529	44.589.151.600

**16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.768.837.444	3.982.082.093
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	21.566.755.345	15.271.615.351
Sử dụng trong năm	(16.591.265.362)	(8.484.860.000)
	15.744.327.427	10.768.837.444

Đại hội đồng Cổ đông của Trụ sở chính ngày 11 tháng 5 năm 2013 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 21.566.755.345 VND (2012: 15.271.615.351 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.377.151	725.182.506.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	298.242.047.561	298.242.047.561
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.539.477.395)	(3.539.477.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(15.271.615.351)	(15.271.615.351)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	36.469.205.847	8.771.106.195	(45.240.312.042)	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.406.095.835	260.406.095.835
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.408.600.000)	(3.408.600.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(21.566.755.345)	(21.566.755.345)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.451.220.414	1.133.727.661.329

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

## **18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Trụ sở chính là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động trong năm của vốn cổ phần.

## **19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

### **(i) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

### **(ii) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Trụ sở chính.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**20. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.341.031.594.398	2.141.776.188.691
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(25.277.061.574)	(19.480.524.683)
▪ Hàng bán bị trả lại	(17.420.992.537)	(7.636.794.279)
▪ Giảm giá hàng bán	(10.500.145)	-
	(42.708.554.256)	(27.117.318.962)
Doanh thu thuần	2.298.323.040.142	2.114.658.869.729

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	15.598.057.367	16.941.494.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.328.433.513	436.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.917.604	-
	16.994.408.484	17.377.974.589

**22. Chi phí tài chính**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	3.210.620.308	508.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.428.821.692	1.893.276.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	497.181.816	-
Chi phí tài chính khác	257.166.232	-
	5.393.790.048	2.402.076.249

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**23. Thu nhập khác**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	38.589.906	-
Bán phế liệu	660.968.071	-
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	19.289.451.767	18.977.397.433
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	3.568.169.279
Thu nhập khác	1.669.392.700	1.243.832.951
	<hr/>	
	21.658.402.444	23.789.399.663
	<hr/>	

**24. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	32.567.005.217	28.225.377.794
Dự phòng thừa trong những năm trước	(878.926.462)	(298.156.888)
	<hr/>	
	31.688.078.755	27.927.220.906
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.762.157.852)	-
	<hr/>	
Chi phí thuế thu nhập	26.925.920.903	27.927.220.906
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	287.332.016.738	326.169.268.467
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	43.099.802.511	48.925.390.270
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho chi nhánh và thu nhập khác	2.149.988.769	1.508.005.987
Chi phí không được khấu trừ	4.103.684.085	1.156.580.374
Ưu đãi thuế	(21.548.628.000)	(23.364.598.837)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(878.926.462)	(298.156.888)
	<b>26.925.920.903</b>	<b>27.927.220.906</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006, Trụ sở chính được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

## **25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm và thuộc về cổ đông phổ thông	260.406.095.835	298.242.047.561

### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Trụ sở chính không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

## **26. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 11 tháng 5 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (2012: 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu)

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 14 tháng 11 năm 2013 đã quyết định trao quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối khoản cổ tức tạm thời dựa trên tình hình kinh doanh của Công ty trong năm 2013. Theo đó, cuộc họp của Hội đồng Quản trị đã quyết định phân phối khoản cổ tức giữa niên độ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8% vốn cổ phần có giá trị 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu (2012: 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu).

## **27. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Trụ sở chính phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Trụ sở chính có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Trụ sở chính sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

#### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính.

Các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Trụ sở chính. Trụ sở chính thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Trụ sở chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và những khoản tiền gửi tại ngân hàng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	751.022.151.689	274.816.402.672
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	43.090.691.976	47.179.333.370
		794.112.843.665	321.995.736.042

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Trụ sở chính chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Trụ sở chính.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Trụ sở chính liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Trụ sở chính đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Trụ sở chính đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Trụ sở chính không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Trụ sở chính. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	-	7.864.265.971
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	-	2.858.618.587
Quá hạn trên 180 ngày	1.502.781.897	4.388.586.873
	1.502.781.897	15.111.471.431

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau::

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	56.630.116	-
Tăng dự phòng trong năm	1.122.628.630	56.630.116
Số dư cuối năm	1.179.258.746	56.630.116

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Trụ sở chính không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Trụ sở chính là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Trụ sở chính luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Trụ sở chính.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	231.380.072.002	232.967.562.729	232.967.562.729
Phải trả người bán	96.981.542.350	96.981.542.350	96.981.542.350
Phải trả người lao động	16.817.248.508	16.817.248.508	16.817.248.508
Chi phí phải trả	66.911.272.529	66.911.272.529	66.911.272.529
Phải trả khác	2.678.015.941	2.678.015.941	2.678.015.941
	414.768.151.330	416.355.642.057	416.355.642.057

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	85.067.348.919	85.067.348.919	85.067.348.919
Phải trả người lao động	11.664.445.994	11.664.445.994	11.664.445.994
Chi phí phải trả	44.589.151.600	44.589.151.600	44.589.151.600
Phải trả khác	2.160.525.595	2.160.525.595	2.160.525.595
	143.481.472.108	143.481.472.108	143.481.472.108

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Trụ sở chính hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Trụ sở chính nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Trụ sở chính được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Trụ sở chính có tài sản/(nợ phải trả) thuần chịu ảnh hưởng như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	395.982	3.117	108.617	4.947
Phải thu khách hàng	1.059.203	-	1.021.407	-
Phải trả người bán	(75.429)	-	(111.367)	(559.700)
	1.379.756	3.117	1.018.657	(554.753)

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Trụ sở chính áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD	21.080	20.828
EUR	28.890	27.371

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 của biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Trụ sở chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	733.000.000.000	239.000.000.000
Vay ngắn hạn	(231.380.072.002)	-
	<u>501.619.927.998</u>	<u>239.000.000.000</u>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	18.022.151.689	35.816.402.672

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Trụ sở chính.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Được phân loại là vay và các khoản phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	751.024.359.956	275.247.810.871
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.090.691.976	47.179.333.370
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán	(96.981.542.350)	(85.067.348.919)
- Phải trả người lao động	(16.817.248.508)	(11.664.445.994)
- Chi phí phải trả	(66.911.272.529)	(44.589.151.600)
- Phải trả khác	(2.678.015.941)	(2.160.525.595)
- Vay ngắn hạn	(231.380.072.002)	-
	<b>379.346.900.602</b>	<b>178.945.672.133</b>

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá. Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**28. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	124.000.000	-
Nguyên giá tài sản cố định chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	138.548.241	-
Chi phí trả trước dài hạn chuyển sang Chi nhánh Hà Nội	1.937.967.971	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trụ sở chính có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
<b>Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San</b>		
Cổ tức bằng tiền	28.281.823.000	27.170.114.000
Mua hàng hóa	803.302.789	2.713.113.359
Phân chia chi phí bán hàng	33.568.799.503	13.304.374.000
<b>Tổng Công ty Cà phê Việt Nam</b>		
Cổ tức bằng tiền	12.690.400.000	19.828.750.000
<b>Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Cổ tức bằng tiền	767.060.000	1.179.310.000
Thù lao	24.975.355.345	11.675.585.528

**30. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Trụ sở chính có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	55.551.079.747	147.286.025.021
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	64.109.557.775	246.955.554.216
	119.660.637.522	394.241.579.237

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Bảng tóm tắt tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan tại Long Thành như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và đã ký hợp đồng	561.846.260.633	470.111.315.363
- Giá trị dự án đã thực hiện	497.736.702.858	223.155.761.147
- Giá trị dự án chưa thực hiện	64.109.557.775	246.955.554.216
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	55.551.079.751	147.286.025.021
<b>Tổng giá trị dự án đã được duyệt</b>	<b>617.397.340.384</b>	<b>617.397.340.384</b>

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê nhà cửa và nhà kho không được hủy ngang như sau:

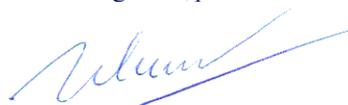
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	10.985.502.420	6.757.097.748
Từ hai đến năm năm	4.271.379.760	9.579.278.272
	<b>15.256.882.180</b>	<b>16.336.376.020</b>

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.498.359.738.480	1.417.264.175.089
Chi phí nhân công	133.882.675.011	96.135.014.175
Chi phí khấu hao	27.302.730.041	11.867.826.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.898.595.609	203.456.935.705
Chi phí khác	99.322.578.620	42.862.384.923

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Trương Thị Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc